

Số: /QĐ-THPT

Thuận Mỹ, ngày 24 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai trong hoạt động của trường THPT Phan Văn Đạt
Năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT PHAN VĂN ĐẠT

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện công khai trong hoạt động của trường THPT Phan Văn Đạt năm học 2025-2026. (kèm các biểu mẫu công khai):

Điều 3. Các bộ phận có liên quan trong nhà trường căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận :

- Website trường;
- Niêm yết;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Duy Hùng

Công khai trong hoạt động của trường THPT Phan Văn Đạt năm học 2025-2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPT, ngày 24 /9 /2025 của Hiệu trưởng trường
THPT Phan Văn Đạt)

Phần 1. Thông tin về trường THPT Phan Văn Đạt.

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Phan Văn Đạt.

2. Địa chỉ.

- Trụ sở chính: Ấp Bình Thạnh 2, xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh.
- Số điện thoại: 0272.3879 668.
- Địa chỉ thư điện tử: c3phanvandat@longan.edu.vn
- Cổng thông tin điện tử: <https://thptphanvandat.longan.edu.vn/>

3. Loại hình. Công lập.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu.

- Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục dân chủ, kỷ cương, yêu thương, trách nhiệm, năng động, có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển đầy đủ phẩm chất và năng lực bản thân, góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại.

- Tầm nhìn: Đến năm 2030 THPT Phan Văn Đạt là một trong những trường có chất lượng của tỉnh Long An mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

- Mục tiêu:

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục. Học sinh có đủ năng lực theo học ở bậc học cao hơn, cung cấp cho địa phương nguồn nhân lực có chất lượng, có kỷ cương và trách nhiệm.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường.

Trường THPT Phan Văn Đạt nằm trên địa bàn xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Trường được thành lập vào năm 2007, lúc đó mang tên trường THCS và THPT Thuận Mỹ tọa lạc trên Ấp Bình Trị 1, xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Đến năm 2013, dưới sự quan tâm của chính quyền địa phương, Sở Giáo dục và Đào tạo Long An, UBND tỉnh Long An đã đầu tư xây dựng một ngôi trường kiên cố, khang trang tại ấp Bình Thạnh 2, xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Công trình đã hoàn thành và được đưa vào sử dụng đồng thời thành lập trường cấp 3 mang tên một sĩ phu yêu nước là trường THPT Phan Văn Đạt, tách khỏi THPT ra từ trường THCS và THPT Thuận Mỹ từ tháng 12 năm 2014.

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

- Họ và tên: Nguyễn Duy Hùng.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Nơi làm việc: trường THPT Phan Văn Đạt, ấp Bình Thạnh 2, xã Thuận Mỹ, tỉnh Tây Ninh.

- Số điện thoại: 0944483155

- Địa chỉ thư điện tử: nguyenduyhung.c3phanvandat@longan.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy của trường

- Quyết định thành lập: Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh Long An về việc thành lập trường THPT Phan Văn Đạt.

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 267/QĐ-SGDĐT ngày 27/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh việc công nhận Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026. Danh sách thành viên hội đồng trường:

- | | |
|--|--------------|
| 1. Ông Nguyễn Duy Hùng, Bí thư Chi bộ-Hiệu trưởng | – Chủ tịch |
| 2. Bà Châu Thị Kim Phượng, Giáo viên | – Thư ký |
| 3. Ông Võ Văn Hợp, Chủ tịch Công đoàn | – Thành viên |
| 4. Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuyên, Bí thư Đoàn TNCS.HCM | – Thành viên |
| 5. Bà Châu Vĩnh Phúc, Tổ trưởng tổ Văn phòng | – Thành viên |
| 6. Bà Lê Thị Thanh Tuyền, Tổ trưởng tổ chuyên môn | – Thành viên |
| 7. Bà Phạm Thị Kim Hà, Tổ trưởng tổ chuyên môn | – Thành viên |
| 8. Bà Nguyễn Thị Cẩm Linh, Tổ trưởng tổ chuyên môn | – Thành viên |
| 9. Ông Trần Thanh Huyền, PCT.UBND xã Thuận Mỹ | – Thành viên |
| 10. Ông Bùi Văn Út, Trưởng Ban đại diện CMHS | – Thành viên |
| 11. Ông Huỳnh Phúc Toàn, Đại diện học sinh (10A6) | – Thành viên |

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng Nguyễn Duy Hùng: Quyết định số 263/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng:

+ Phó hiệu trưởng Phan Thanh Vũ: Quyết định số 261/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

+ Phó hiệu trưởng Phạm Kiều Vân: Quyết định số 262/QĐ-SGDĐT ngày 31/7/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Quy chế tổ chức và hoạt động: Quyết định số 47/QĐ-THPT ngày 18/10/2020 của trường THPT Phan Văn Đạt

8. Các văn bản khác

* Chiến lược phát triển: Kế hoạch số 77/KH-THPT ngày 07/10/2021 của trường THPT Phan Văn Đạt về Chiến lược phát triển trường THPT Phan Văn Đạt giai đoạn 2021-2025

* Quy chế dân chủ: Quyết định số 142/QĐ-THPT ngày 14/12/2022 của trường THPT Phan Văn Đạt về thực hiện Quy chế dân chủ trong trường học

Phần 2. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông.

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Kết quả bồi dưỡng hàng năm		Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Số lượng	Tỷ lệ	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số GV, CBQL và NV	55	0	5	45	0	1	4	55	100%	46	0	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	43	0	4	39	0	0	0	43	100%			0	0
1	Toán	6	0	1	5				6	100%	6	0	0	0
2	Vật lý	4	0	1	3				4	100%	4	0	0	0
3	Hóa học	4	0	0	4				4	100%	4	0	0	0
4	Sinh học	2	0	0	2				2	100%	2	0	0	0
5	Tin học	3	0	0	3				3	100%	3	0	0	0
6	Ngữ văn	6	0	1	5				6	100%	6	0	0	0
7	Lịch sử	2	0	0	2				2	100%	2	0	0	0
8	Địa lý	2	0	0	2				2	100%	2	0	0	0
9	GDKT&PL	3	0	0	3				3	100%	3	0	0	0
10	Tiếng Anh	5	0	0	5				5	100%	5	0	0	0
11	Công nghệ	3	0	1	2				3	100%	3	0	0	0
12	GDTC	2	0	0	2				2	100%	2	0	0	0
13	GDQP&AN	1	0	0	1				1	100%	1	0	0	0
II	Cán bộ quản	3		1	2				3	100%	3	0	0	0

	lý													
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	100%	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1	0	0	0	2	100%	2	0	0	0
III	Nhân viên	6			3	1	2							
1	Văn thư	1	0	0	0	0	1	0						
2	Kế toán	1	0	0	0	1	0	0						
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0						
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0						
5	Thư viện	1	0	0	1	0	0	0						
6	Thiết bị	1	0	0	1	0	0	0						
7	Quản trị công sở	0	0	0	0	0	0	0						

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,95	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	28.951m ²	33,9 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2,815 m ²	3,30 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.142,40 m ²	1,34m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	702 m ²	0,82m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	135,88 m ²	0,16m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	516,8 m ²	0,61m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	109 m ²	0,13m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		

1.1	Khối lớp 10	86	12,29 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 11	34	4,86 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 12	23	3,83 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	70	10 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 11	43	6,14 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 12	47	7,83 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	15 m ²	-
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	94	0,11 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	1,0 thiết bị/lớp
2	Cát xét	9	0,45 thiết bị/lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0,00 thiết bị/lớp
4	Máy chiếu hiệu VPL-DX100	23	1,15 thiết bị/lớp
5	Máy chiếu vật thể Avervision 300AP	1	0,05 thiết bị/lớp
6	Máy chiếu siêu gần Boxlight ANX469ST	2	0,10 thiết bị/lớp
7	Máy chiếu vật thể Bestcam BC-1300LW	2	0,10 thiết bị/lớp
8	Bảng tương tác thông minh Naicoboard NC-96IB	2	0,10 thiết bị/lớp
9	Tivi tương tác thông minh Naicoboard NC-86UKAI	2	0,10 thiết bị/lớp
10	Thiết bị khác ...		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	3/3	0	0,24/0,22
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	☑	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	☑	
XVII	Kết nối internet	☑	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	☑	
XIX	Tường rào xây	☑	

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

SGK lớp 10: Quyết định số 4616/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của UBND tỉnh Long An về phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An

SGK lớp 11: Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Long An về phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 11 (đợt 01) sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An; Quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Long An về phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 11 (đợt 02) sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Long An

SGK lớp 12:

ST T	Môn học		Tên Bộ sách,	Chủ biên	Nhà bản	Xuất
1	Ngữ văn		Chân trời sáng tạo	Nguyễn Thành Thi	Giáo dục Việt Nam	
2	Toán		Chân trời sáng tạo	Trần Đức Huyền, Nguyễn Thành Anh	Giáo dục Việt Nam	
3	Vật lí		Chân trời sáng tạo	Phạm Nguyễn Thành Vinh - Phùng Việt Hải	Giáo dục Việt Nam	
4	Hóa học		Kết nối tri thức với cuộc sống	Đặng Xuân Thu	Giáo dục Việt Nam	
5	Sinh học		Chân trời sáng tạo	Tổng Xuân Tám	Giáo dục Việt Nam	
6	Lịch sử		Chân trời sáng tạo	Hà Minh Hồng	Giáo dục Việt Nam	
7	Địa lí		Chân trời sáng tạo	Phan Văn Phú và Hà Văn Thắng	Giáo dục Việt Nam	
8	Âm nhạc		Cánh Diều	Tạ Hoàng Mai Anh	Đại học sư phạm	
9	Mỹ Thuật		KNTT	GS.TS Trịnh Sinh và Ths Phạm Duy Anh	Giáo dục Việt Nam	
10	Giáo dục kinh tế và pháp luật		Cánh diều	Phạm Việt Thắng	Đại học Huế	
11	Giáo dục thể chất	Bóng đá	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết	Giáo dục việt nam	

		Bóng rổ	Kết nối tri thức với cuộc sống	Trịnh Hữu Lộc	Giáo dục Việt Nam
		Đá cầu			
		Cầu lông	Kết nối tri thức với cuộc sống	Trịnh Hữu Lộc	Giáo dục Việt Nam
		Bóng chuyền	Kết nối tri thức với cuộc sống	Trịnh Hữu Lộc	Giáo dục Việt Nam
12	Giáo dục quốc phòng và An ninh		Cánh diều	Nguyễn Đức Hạnh	Đại học sư phạm
13	Tin học		Chân trời sáng tạo	Hoàng Văn Kiêm	Giáo dục Việt Nam
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp		Chân trời sáng tạo 1	Vũ Phương Liên, Cao Thị Châu Thủy	Giáo dục Việt Nam.
15	Công nghệ	Lâm nghiệp, thủy sản	Cánh diều	Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Ngọc Tuấn	Đại học sư phạm
		Điện, điện tử	Cánh diều	Nguyễn Thế Công	Đại học sư phạm
16	Tiếng Anh		Tiếng Anh 12 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Vũ Hải Hà (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:

(“X”: Tiêu chí được đánh giá Đạt; “-”: Tiêu chí có đánh giá nhưng Không đạt)

* Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		X	X	-
Tiêu chí 1.1		X	X	-
Tiêu chí 1.2		X	X	-
Tiêu chí 1.3		X	X	-
Tiêu chí 1.4		X	X	-
Tiêu chí 1.5		X	X	-

Tiêu chí 1.6		X	X	-
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9		X	X	-
Tiêu chí 1.10		X	X	-
Tiêu chuẩn 2		X	X	-
Tiêu chí 2.1		X	X	-
Tiêu chí 2.2		X	X	-
Tiêu chí 2.3		X	X	-
Tiêu chí 2.4		X	X	-
Tiêu chuẩn 3		X	X	-
Tiêu chí 3.1		X	X	-
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	-
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	-
Tiêu chí 3.6		X	X	-
Tiêu chuẩn 4		X	X	-
Tiêu chí 4.1		X	X	-
Tiêu chí 4.2		X	X	-
Tiêu chuẩn 5		X	X	-
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	-
Tiêu chí 5.4		X	X	-
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

* Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả	Ghi chú
----------	---------	---------

	Đạt	Không đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3	x	-	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6		x	

Kết luận: Trường đạt Mức 2

- Kế hoạch cải tiến chất lượng: Kế hoạch số 42 ngày 02/10/2025 của trường THPT Phan Văn Đạt

- Kết quả đánh giá ngoài: đạt cấp độ 2 theo Quyết định số 368/QĐ-SGDĐT ngày 12/4/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Tây Ninh.

- Chuẩn quốc gia: đạt mức 1 theo Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân Tây Ninh.

Phần 3: Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

* Kế hoạch tuyển sinh 10 (Kế hoạch số 156 /KH-THPT ngày 26/5/2025)

* Kế hoạch giáo dục nhà trường (Kế hoạch số 57/KH-THPT ngày 29/9/2025)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Khối 10	Khối 11	Khối 12	Tổng số
I	Số liệu học sinh	313	257	282	852
	- Số học sinh nam	156	142	148	446
	- Số học sinh nữ	157	115	134	406
2	Tuyển sinh mới	275			
3	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0	0	0	0
4	Số học sinh là người dân tộc thiểu số	0	0	0	0
5	Số học sinh là người khuyết tật	0	1	2	3
I	Số học sinh chia theo học tập	313	257	282	852
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	308(98,4)	248(96,5)	281(99,6)	837(98,2)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	5(1,6)	8(3,1)	1(0,4)	14(1,6)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)		1(0,4)		1(0,2)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo rèn luyện				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	73(23,3)	77(30)	176(62,4)	326(38,3)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	158(50,5)	124(48,2)	105(37,2)	387(45,4)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	82(26,2)	56(21,8)	1(0,4)	139(16,3)
5	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				

III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	313(100%)	257(100%)	282(100%)	852(100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	308(98,4)	248(96,5)	281(99,6)	837(98,2)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	5(1,6)	8(3,1)	1(0,4)	14(1,6)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3(0.33%)	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/1	7/1	1/0	10/3
6	Bỏ học, học nghề (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nữ/số học sinh nam				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				

- Kết quả tuyển sinh: 275 học sinh
- Tổng số học sinh theo khối:
 - + Khối 10: 275 (39,2 học sinh/ lớp)
 - + Khối 11: 319 (45 học sinh/ lớp)
 - + Khối 12: 258 (43 học sinh/ lớp)
- Số học sinh học 2 buổi/ ngày: 0
- Số học sinh nam/nữ: 406/446
- Học sinh là người dân tộc thiểu số: 0
- Học sinh khuyết tật: 03
- Số học sinh chuyển trường: 0
- Số học sinh chuyển đến: 10
- Kết quả đánh giá học sinh:
- Số lượng học sinh lên lớp: 852

- Số lượng học sinh không được lên lớp (Thi lại hoặc rèn luyện lại trọng hè): 0
- Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 282
- Số học sinh được công nhận tốt nghiệp năm 2025: 100%.
- Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 137
- Số học sinh trúng tuyển đại học: 133

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân/đối sánh với yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	21	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	21	Đạt yêu cầu
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	8	Đạt yêu cầu
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	20/21	Đạt yêu cầu
8	Bình quân học sinh/lớp	42.6	Đạt yêu cầu
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	28.951	33,9 m ² /1 học sinh (Đạt yêu cầu)
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1728	Đạt yêu cầu
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	768	Đạt yêu cầu
3	Diện tích thư viện (m ²)	128	Đạt yêu cầu
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	18/48	Đạt yêu cầu
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	3	
1.1	Khối lớp 10	1	Đạt yêu cầu
1.2	Khối lớp 11	1	Đạt yêu cầu
1.3	Khối lớp 12	1	Đạt yêu cầu
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	
2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	

3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	Xưởng trường	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	83	Số học sinh/bộ 19
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác	0	
6			